

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제10호]

[Mẫu số 10]

혼인신고서 Đơn đăng ký kết hôn (년 월 일) (Năm tháng ngày) ※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 ‘영표(○)’로 표시하기 바랍니다. ※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở mặt sau và khoanh tròn ‘(○)’ vào các mục lựa chọn.									
구분 Phân loại		남편(부) Chồng (Phu)				아내(처) Vợ (Thê)			
① 혼인 당사자 (신고인) ① Đương sự kết hôn (Người khai báo)	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	* (성) * (Họ)	/ (명) / (Tên)	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	* (성) * (Họ)	/ (명) / (Tên)	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	
		한자 Chữ Hán	(성) (Họ)	/ (명) / (Tên)		(성) (Họ)	/ (명) / (Tên)		
	본(한자) Nguyên quán (Chữ Hán)		전 화 Điện thoại		본(한자) Nguyên quán (Chữ Hán)		전 화 Điện thoại		
	출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh								
	*주민등록 번호 *Số chứng minh thư Hàn	-				-			
	*등록 기준지 *Nguyên quán								
	*주소 *Địa chỉ								
② 부모 (양부모) ② bố mẹ (bố mẹ nuôi)	부 성명 Họ tên cha								
	주민등록 번호 Số chứng minh thư Hàn	-				-			
	등록기준지 Nguyên quán								
	모 성명 Mẹ Họ tên								
	주민등록 번호 Số chứng minh thư Hàn	-				-			

인 구 동 향 조 사 Điều tra nhân khẩu học

⑦ 실제 결혼 생활 시작일		Sống chung từ		년	월	일부터	동거
⑦ Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân trên thực tế				năm	tháng	ngày	
④ 혼인 종류 ⑤ Loại hình hôn nhân	남편 Chồng	(1) 초혼 (2) 사별 후 재혼 (3) 이혼 후 재혼 (1) Kết hôn lần đầu (2) Tái hôn sau khi vợ hoặc chồng chết (3) Tái hôn sau khi ly hôn	아내 Vợ	(1) 초혼 (2) 사별 후 재혼 (3) 이혼 후 재혼 (1) Kết hôn lần đầu (2) Tái hôn sau khi vợ hoặc chồng chết (3) Tái hôn sau khi ly hôn			
④ 최종 졸업 학교 ⑤ Học vấn cao nhất	남편 (부) Chồng (Phu)	(1) 학력 없음 (2) 초등학교 (3) 중학교 (1) Không có học vấn (2) Tốt nghiệp tiểu học (3) Tốt nghiệp trung học cơ sở (4) 고등학교 (5) 대학교 (6) 대학원 이상 (4) Trường trung học phổ thông (5) Tốt nghiệp đại học (6) Tốt nghiệp cao học trở lên	아내 (처) Vợ (Thê)	(1) 학력 없음 (2) 초등학교 (3) 중학교 (1) Không có học vấn (2) Tốt nghiệp tiểu học (3) Tốt nghiệp trung học cơ sở (4) 고등학교 (5) 대학교 (6) 대학원 이상 (4) Trường trung học phổ thông (5) Tốt nghiệp đại học (6) Tốt nghiệp cao học trở lên			
④ 직업 ⑤ Nghề nghiệp	남편 (부) Chồng (Phu)	(1) 관리직 (2) 전문직 (1) Người quản lý (2) Người làm công tác chuyên môn (3) 사무직 (4) 서비스직 (3) Nhân viên văn phòng (4) Ngành dịch vụ (5) 판매직 (6) 농림어업 (5) Nhân viên bán hàng (6) Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp (7) 기능직 (8) 장치·기계 조작 및 조립 (7) Nhân viên kỹ thuật (8) Công nhân vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc (9) 단순노무직 (10) 군인 (9) Lao động đơn giản (10) Quân nhân (11) 학생·가사·무직 (11) Học sinh·nội trợ·Người không có nghề nghiệp	아내 (처) Vợ (Thê)	(1) 관리직 (2) 전문직 (1) Người quản lý (2) Người làm công tác chuyên môn (3) 사무직 (4) 서비스직 (3) Nhân viên văn phòng (4) Ngành dịch vụ (5) 판매직 (6) 농림어업 (5) Nhân viên bán hàng (6) Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp (7) 기능직 (8) 장치·기계 조작 및 조립 (7) Nhân viên kỹ thuật (8) Công nhân vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc (9) 단순노무직 (10) 군인 (9) Lao động đơn giản (10) Quân nhân (11) 학생·가사·무직 (11) Học sinh·nội trợ·Người không có nghề nghiệp			

※ 첨부서류 및 혼인 당사자의 국적은 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Các tài liệu đính kèm và quốc tịch của người kết hôn là dữ liệu do Cục Thống kê Quốc gia thu thập nhằm mục đích tổng hợp số liệu thống kê quốc gia.

작성방법
Cách điền đơn

※ 등록기준지: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※ Nguyên quán: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền quốc tịch của người đó.

※ 주민등록번호: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※ Số chứng minh thư Hàn: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).

※ ①,②란 및 ⑤,⑦란은 신고인 모두가 기재하며, 나머지 란(③,④,⑥,⑧)은 해당되는 사람만 기재합니다.

※ Tất cả những người đăng ký đều phải điền vào mục ①, ② và ⑤, ⑦, còn các mục còn lại (③, ④, ⑥, ⑧) thì chỉ những người liên quan mới phải điền.

※ 주민등록전입신고는 본 가족관계등록신고와는 따로 하여야 합니다.

※ Việc khai báo chuyển nơi cư trú và đăng ký nhân dân phải làm riêng với việc khai báo đăng ký quan hệ gia đình.

②란: 혼인당사자가 양자인 경우 양부모의 인적사항을 기재합니다.

Mục ②: Trường hợp đương sự kết hôn là con nuôi thì điền vào thông tin cá nhân của cha mẹ nuôi.

③란: 외국방식에 의한 혼인증서등본제출의 경우 혼인성립일을 기재합니다.

Tại ③: Trường hợp nộp bản sao giấy chứng nhận hôn nhân theo phương thức nước ngoài thì điền vào ngày thành hôn.

④란: 「민법」 제781조제1항의 단서에 따라 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의가 있는 경우에는 그러한 사실을 표시합니다.

Mục ④: Trường hợp có thỏa thuận con cái sẽ theo họ và nguyên quán của mẹ theo như quy định tại khoản 1 Điều 781 “Luật Dân sự” thì ghi rõ nội dung thỏa thuận đó vào.

⑤란: 혼인당사자들이 「민법」 제809조제1항에 따른 근친혼에 해당되지 않는다는 사실[8촌 이내의 혈족(친양자의 입양 전의 혈족을 포함한다)]을 표시합니다.

Mục ⑤: Phải biểu thị rõ việc đương sự kết hôn không thuộc về trường hợp kết hôn cận huyết theo khoản 1 Điều 809 “Luật Dân sự” [quan hệ huyết tộc trong vòng 8 đời (bao gồm cả quan hệ huyết tộc trước khi được nhận nuôi của con ruột)].

⑥란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데에 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Mục ⑥: Điền nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

- 사실상 혼인관계 존재확인의 재판에 의한 혼인신고(양 당사자가 생존한 경우에 소제기자만 신고 가능)의 경우에는 재판법원 및 확정일자
- Tòa án xét xử và ngày tháng ấn định trong trường hợp Đăng ký kết hôn theo thủ tục xét xử xác nhận sự tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế (trong trường hợp hai bên đương sự đều cùng tồn tại thì chỉ người khởi kiện mới có thể đăng ký khai báo)
- 부모의 혼인으로 인하여 혼인 중의 자의 신분을 취득한 자녀가 있을 경우에는 그 자녀의 성명, 등록기준지
- Trường hợp có con cái đã được xác nhận là con trong thời kỳ kết hôn, sinh ra từ quan hệ hôn nhân của cha mẹ thì ghi vào họ tên, nguyên quán của đứa trẻ đó

⑦란: 증인은 성년자이어야 합니다.

Mục ⑦: Người làm chứng phải là người thành niên.

⑧란: 미성년자 또는 피성년후견인(2018. 6. 30.까지는 금치산자 포함)이 혼인하는 경우에 동의 내용을 기재합니다.

Mục ⑧: Ghi nội dung đồng ý trong trường hợp người kết hôn là người chưa thành niên hoặc người thành niên được giám hộ (bao gồm cả người bị Tòa tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự về quản lý tài sản đến 2018. 6. 30).

⑩란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다. 접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함.

Mục ⑩: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải kiểm tra giấy tờ tùy thân].

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục thống kê tiến hành theo Điều 24-2 “Luật Thống kê”.

㉠란: 결혼일자와 관계없이 실제 부부가 결혼(동거)생활을 시작한 날을 기입합니다.

Mục ㉠: Hãy ghi ngày vợ chồng bắt đầu cuộc sống hôn nhân (sống chung) trên thực tế, không liên quan đến ngày tháng kết hôn.

㉡란: 교육부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 ‘영표(○)’로 표시합니다. <예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) → (4) 고등학교에 ‘영표(○)’로 표시

Mục ㉢: Ghi tất cả các cơ quan giáo dục chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận, người đang theo học hoặc bỏ học giữa chừng ở các cấp học thì đánh dấu (○) vào số tương ứng với trường học đã tốt nghiệp cuối cùng. <Ví dụ> Đang theo học năm thứ 3 đại học (bỏ học giữa chừng) → Đánh dấu “(○)” vào (4) Tốt nghiệp trung học phổ thông

㉣란: 결혼할 당시의 주된 직업을 기준으로 기재합니다.

Mục ㉤: Ghi theo nghề nghiệp chính vào thời điểm đăng ký kết hôn.

- (1) 관리자: 정부, 기업, 단체 또는 그 내부 부서의 정책과 활동을 기획, 지휘 및 조정(공공 및 기업고위직 등)
- (1) Nhà quản lý: Người lập kế hoạch, chỉ huy và điều chỉnh các hoạt động và chính sách của chính phủ, doanh nghiệp, đoàn thể hay bộ phận nội bộ (vị trí cấp cao trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước)
- (2) 전문가 및 관련종사자: 전문지식을 활용한 기술적 업무(과학, 의료, 복지, 교육, 종교, 법률, 금융, 예술, 스포츠 등)
- (2) Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan: Công việc mang tính kỹ thuật sử dụng kiến thức chuyên môn (khoa học, y tế, phúc lợi, giáo dục, tôn giáo, pháp luật, tài chính, nghệ thuật, thể thao, v.v.)
- (3) 사무종사자: 관리자, 전문가 및 관련 종사자를 보조하여 업무 추진(행정, 경영, 보험, 감사, 상담·안내, 통계 등)
- (3) Người làm công việc văn phòng: Thực hiện công việc hỗ trợ cho nhà quản lý, chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan (hành chính, kinh doanh, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, hướng dẫn, thống kê, v.v.)
- (4) 서비스종사자: 공공안전, 신변보호, 돌봄, 의료보조, 미용, 혼례 및 장례, 운송, 여가, 조리과 관련된 업무
- (4) Người làm dịch vụ: Công việc liên quan đến an ninh công cộng, bảo vệ tính mạng, chăm sóc, hỗ trợ y tế, làm đẹp, hôn lễ và tang lễ, vận chuyển, thư giãn giải trí, nấu ăn
- (5) 판매종사자: 영업활동을 통해 상품이나 서비스판매(인터넷, 상점, 공공장소 등), 상품의 광고, 홍보, 계산·정산 등
- (5) Người bán hàng: Bán sản phẩm hoặc dịch vụ (qua internet, cửa hàng, nơi công cộng, v.v.) bằng các hoạt động kinh doanh, quảng cáo và quảng bá sản phẩm, tính toán và thanh toán, v.v.
- (6) 농림·어업 숙련 종사자: 작물의 재배, 수확, 동물의 번식, 사육, 산림의 경작·개발, 수생 동, 식물 번식 및 양식 등
- (6) Người làm nghề nông lâm ngư nghiệp: Trồng trọt và thu hoạch nông sản, nhân giống và chăn nuôi động vật, trồng rừng và phát triển lâm nghiệp, nhân giống và nuôi trồng động thực vật thủy sinh, v.v.
- (7) 기능원 및 관련 기능 종사자: 광업, 제조업, 건설업에서 손과 수공구를 사용하여 기계 설치 및 정비, 제품 가공
- (7) Người lao động sử dụng kỹ năng tay nghề và người làm việc bằng kỹ năng liên quan: Sử dụng tay và công cụ cầm tay để lắp đặt và bảo trì máy móc, gia công sản phẩm trong ngành khai khoáng, sản xuất, xây dựng
- (8) 장치·기계 조작 및 조립 종사자: 기계를 조작하여 제품 생산, 조립, 산업용 기계·장비조작, 운송장비의 운전 등
- (8) Người làm công việc vận hành trang thiết bị, máy móc và lắp ráp: Vận hành máy móc để lắp ráp, sản xuất sản phẩm, vận hành trang thiết bị và máy móc dùng cho công nghiệp, vận hành trang thiết bị vận chuyển, v.v.
- (9) 단순노무 종사자: 주로 간단한 수공구의 사용과 단순하고 일상적이며 육체적 노력이 요구되는 업무
- (9) Người lao động chân tay đơn thuần: Chủ yếu sử dụng các công cụ cầm tay đơn giản và thực hiện công việc đơn thuần thường ngày, yêu cầu nỗ lực về mặt thể
- (10) 군인: 의무복무를 포함하여, 현재 군인신분을 유지하고 있는 경우(국방 분야에 고용된 민간인과 예비군은 제외)
- (10) Quân nhân: Quân nhân: Trường hợp hiện tại đang duy trì tư cách quân nhân, bao gồm cả lính nghĩa vụ (ngoại trừ quân nhân dự bị và dân thường được tuyển dụng vào làm trong lĩnh vực quốc phòng)
- (11) 학생·가사·무직: 교육기관에 재학하며 학습에만 전념하거나, 전업주부이거나, 특정한 직업이 없는 경우
- (11) Học sinh·nội trợ·Người không có nghề nghiệp: Học sinh, người nội trợ, người không có việc làm: Trường hợp chỉ chuyên tâm học hành và đang theo học tại một cơ quan giáo dục, hoặc là người nội trợ chuyên nghiệp, hoặc là không có nghề nghiệp cố định

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	
※ 아래 1항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부 생략합니다. ※ Mục 1 dưới không cần đính kèm nếu có thể xác nhận trực tuyến nội dung đó tại cơ quan đăng ký quan hệ gia đình - 혼인 당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 혼인관계증명서, 가족관계증명서 각 1통. 1. Giấy chứng nhận cơ bản theo sổ đăng ký quan hệ gia đình, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy chứng nhận quan hệ gia đình của đương sự kết hôn, mỗi loại 1 bản. 2. 혼인동의서[미성년자 또는 피성년후견인(2018.6.30.까지는 금치산자 포함)이 혼인하는 경우, 단 신고서 동의란에 기재하고 서명 또는 날인한 경우는 예외] 및 성년후견인의 자격을 증명하는 서면(피성년후견인의 혼인에 성년후견인이 동의하는 경우만) 2. Giấy đồng ý cho kết hôn [Trường hợp người chưa thành niên hoặc người thành niên được giám hộ (bao gồm cả người bị Tòa tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự về quản lý tài sản đến 2018.6.30.) kết hôn, tuy nhiên ngoại trừ trường hợp đã điền vào mục đồng ý ở đơn khai báo và ký tên hoặc đóng dấu] và văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên (Chỉ trong trường hợp người giám hộ cho người thành niên đồng ý với việc kết hôn của người thành niên được giám hộ) 3. 사실상 혼인관계 존재확인의 재판이 확정되어 혼인신고를 하는 경우 그 재판서의 등본과 확정증명서 각 1부[조정, 화해성립의 경우 조정(화해)조서 및 송달증명서 각 1부]. 3. Trường hợp Đăng ký kết hôn sau khi ấn định việc xét xử xác nhận tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế thì phải trình bản sao biên bản phiên tòa đó và giấy chứng nhận ấn định, mỗi loại 1 bản [Trường hợp điều đình, hòa giải thì trình biên bản điều đình (hòa giải) và giấy chứng nhận tổng đạt, mỗi loại 1 bản]. 4. 혼인신고특별법에 의한 혼인의 경우 심판서의 등본 및 확정증명서 1부. 4. Trường hợp kết hôn theo Luật quy định các trường hợp đặc biệt về Đăng ký kết hôn thì trình bản sao bản phán quyết và giấy chứng nhận ấn định, mỗi loại 1 bản. 5. 사건본인이 외국인인 경우 5. Trường hợp đương sự là người nước ngoài - 한국 방식에 의한 혼인의 경우: 외국인의 혼인성립요건구비증명서(중국인인 경우 미혼증명서) 원본 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1부 - Trường hợp kết hôn theo cách thức của Hàn Quốc: Bản gốc giấy chứng nhận đáp ứng yêu cầu thành hôn của người nước ngoài (giấy chứng nhận chưa kết hôn trong trường hợp là người Trung Quốc) và bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài), mỗi loại 1 bản - 외국 방식에 의해 혼인한 경우: 혼인증서등본 1부 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 1부 - Trường hợp kết hôn theo cách thức nước ngoài 1 bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài), 1 bản sao y giấy chứng nhận kết hôn 6. 「민법」 제781조제1항의 단서에 따라 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의를 한 경우에는 협의사실을 증명하는 혼인당사자의 협의서(가족관계등록예규 제591호 별지1 양식) 1부. 6. Trường hợp có thỏa thuận con cái sẽ theo họ và nguyên quán của mẹ theo như quy định tại khoản 1 Điều 781 “Luật Dân sự” thì biên bản thỏa thuận của đương sự kết hôn chứng minh cho việc thỏa thuận (Mẫu đính kèm số 1, Điểm 591, Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình), 1 bản 7. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함] 7. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình] ① 일반적인 혼인신고 ① Đăng ký kết hôn thông thường - 신고인이 출석한 경우: 신고인 모두의 신분증명서 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân của tất cả người đăng ký - 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우: 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명) - Trường hợp người đăng ký vắng mặt, người nộp có mặt: Giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy chứng nhận nhân thân của tất cả những người đăng ký hoặc giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu hay bản công chứng chữ ký (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp người đăng ký đã ký tên vào giấy đăng ký, giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu trong trường hợp người đăng ký đóng dấu vào giấy đăng ký mà không có giấy chứng nhận nhân thân của người đăng ký) - 우편으로 제출할 경우: 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서) - Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản công chứng chữ ký hoặc Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu của tất cả những người đăng ký (trường hợp ký tên vào đơn, sử dụng Bản công chứng chữ ký; trường hợp đóng dấu thì dùng Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu) ② 보고적인 혼인신고(증서등본에 의한 혼인신고) ② Đăng ký kết hôn mang tính báo cáo (Đăng ký kết hôn theo bản sao y giấy chứng nhận) - 신고인이 출석한 경우: 신분증명서 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân - 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서 - Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn - 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본 - Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tùy thân của người đăng ký	

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 7항의 ② 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

※ Trường hợp người đăng ký là người giám hộ cho người thành niên thì ngoài giấy tờ ở mục ② Khoản 7 ra, phải đính kèm cả văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên.

※ 사실상 혼인관계 존재 확인의 재판이 확정되어 혼인신고를 하는 경우에는 출석한 신고인(소제기자)의 신분확인으로 불출석한 신고인의 신분확인에 갈음할 수 있습니다.

※ Trường hợp đăng ký kết hôn sau khi ấn định việc xét xử xác nhận tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế thì có thể thay thế việc xác nhận nhân thân của người đăng ký không đến trình diện bằng cách xác nhận nhân thân của người đăng ký đến trình diện (người khởi kiện).